BẢNG SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ GIỮA THÔNG TƯ 27/2018/TT- BTNMT -THÔNG TƯ 27/2018/TT- BTNMT

VÀ ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC

Bảng số 1

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 6 THÔNG TƯ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  | 1 | Công tác chuẩn bị: |  | 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 | a) | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT- BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; | Tương tự bước 1.1 Thông tư 13/2018/TT-  BTNMT, Thông tư quy định chi tiết hơn | 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 | Áp dụng định mức bước công việc  tương tự (bước 1.1) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
|  |  |  |  |  | b) | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT | Quy định mới | 1.2 | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 | Tính bằng mức tại mục 1.2 Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 1.2 | Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 | c) | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập. | Tương tự bước 1.2 Thông tư 13/2018/TT- BTNMT | 1.3 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập. | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 | Áp dụng định mức bước công việc  tương tự (bước 1.2) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 1.3 | Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ  TKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 |  |  | Không quy định |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp biến động |  |  |  | 2 | Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê: |  | 2 | Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê: |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 6 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 2.1 | Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do VPĐKĐĐ chuyển đến |  |  |  | a) | Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; | Tương tự như bước  2.1 tại TT 13/2018/TT-  BTNMT | 2.1 | Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý  đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; | Bộ/xã | 1KTV4 | 1.5 | Áp dụng định mức bước công việc  tương tự (bước 2.1.1 và 2.1.2) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 2.1.1 | Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động; | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 |
| 2.1.2 | Đối với xã không có CSDL và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có); | Bộ/xã | 1KTV4 | 0.5 |
| 2.2 | Rà soát thực địa các trường  hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm  2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành  thủ tục hành chính, nhưng | Khoanh/xã | 1KTV4 | 4 | Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo 08/2024/TT- BTNMT; | Tương tự như bước  2.2 tại TT 13/2018/TT- BTNMT | 2.2 | Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai | Khoanh/xã | 1KTV4 | 4 | Áp dụng định mức bước công việc  tương tự (bước 2.2) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 6 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 2.3 | Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2 | Khoanh/xã | 1KTV4 | 2.4 | b) | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT | Tương tự 1 phần lớn bước 2.3 tại TT 13/2018/TT- BTNMT | 2.3 | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất | Khoanh/xã | 1KTV4 | 2.16 | Áp dụng 90% định mức bước công việc tương tự (bước 2.3) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
|  |  |  |  |  | c) | Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai. | Tương tự 1 phần bước 2.3 tại TT 13/2018/TT- BTNMT | 2.4 | Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai. | Khoanh/xã | 1KTV4 | 0.24 | Áp dụng 10% định mức bước công việc tương tự (bước 2.3) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 3 | Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Bộ/xã | 1KTV4 | 3 | 3 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo 08/2024/TT-BTNMT. | Tương tự như bước 3 tại TT 13/2018/TT- BTNMT | 3 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định | Bộ/xã | 1KTV4 | 3 | Áp dụng định mức bước công việc  tương tự (bước 3) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 4 | Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương | Bộ/xã |  |  | 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã. | Tương tự như bước 4 tại TT 13/2018/TT- BTNMT | 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã. | Bộ/xã | 1KTV4 | 3 | Áp dụng định mức bước công việc  tương tự (bước 4) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 4.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất | Bộ/xã | 1KTV4 | 2 |  |
| 4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 |  |
| 5 | Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 4 | 5 | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã | Tương tự như bước 5 tại TT 13/2018/TT- BTNMT | 5 | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã | Bộ/xã | 1KTV4 | 4 | Áp dụng định mức bước công việc  tương tự (bước 5) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 6 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 6 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 | 6 | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. | Tương tự như bước 6 tại TT 13/2018/TT- BTNMT | 6 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 | Áp dụng định mức bước công việc  tương tự (bước 6) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
|  |  |  |  |  | 7 | In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. |

Bảng số 2

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 7 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay**  **đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  | 1 | Công tác chuẩn bị: |  | 1 | Công tác chuẩn bị: |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | a) | Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn cấp huyện; | Quy định mới, nội dung này cơ quan quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường tại UBND cấp huyện sẽ làm, không tính vào định mức |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập tài liệu | Bộ/huyện | 1KTV6 | 1 | b) | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan; | Thông tư quy định chi tiết hơn | 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan; | Bộ/huyện | 1KTV6 | 1 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.1) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
|  |  |  |  |  | c) | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư này | Quy định mới | 1.3 | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện | Bộ/huyện | 1KS3 | 1 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.1) mục trên cho 1 định  biên KS3 |
|  |  |  |  |  | d) | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập | Quy định mới | 1.4 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập | Bộ/huyện | 1KTV6 | 1 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.1) mục  trên |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 7 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay**  **đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 1.2 | Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các xã đã có CSDL đất đai được khai thác sử dụng tại xã): |  |  |  | 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp. | Tương tự bước  1.2 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,  thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp. |  |  |  |  |
| 1.2.1 | Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã | Bộ/xã | 1KTV6 | 1 |  |  | 2.1 | Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã | Bộ/xã | 1KTV6 | 1 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.2.1) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 1.2.2 | Trường hợp chưa có CSDL đất đai | Thửa/huyện | 1KTV6 | 11.25 |  |  | 2.2 | Trường hợp chưa có CSDL đất đai | Thửa/huy ện | 1KTV6 | 11.25 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.2.2 tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
|  |  |  |  |  | 3 | Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai của cấp xã. | Quy định mới, nội dung này cơ quan quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường tại UBND cấp huyện sẽ làm, không tính vào định mức |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ  kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp |  |  |  | 4 | Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã: | Tương tự bước  2.1 và 2.2 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 3 | Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã: |  |  |  |  |
| 2.1 | Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn  thiện của cấp xã | Bộ/huyện | 1KTV6 | 2 | a) | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội | 3.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung | Bộ/huyện | 1KS3 | 7 | Áp dụng định  mức bước công việc tương tự |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 7 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay**  **đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 2.2 | Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ  của cấp xã | Bộ/huyện | 1KS3 | 5 |  | dung thống kê đất đai theo quy định; |  |  | thống kê đất đai theo quy định; |  |  |  | (bước 2.1 và 2.2) tại Thông tư số |
| 2.3 | Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/huyện | 1KS3 | 2 | b) | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có). | Tương tự bước  2.3 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 3.2 | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có). | Bộ/huyện | 1KS3 | 2 | Áp dụng định  mức bước công việc tương tự (bước 2.3) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT cho định  biên KS3 |
| 3 | Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp  huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính | Bộ/huyện | 2KS3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp  huyện | Bộ/huyện | 1KS3 | 2 | 5 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này. | Tương tự bước  3.2 và 3.3 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 4 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này. | Bộ/huyện | 1KS3 | 3 | Áp dụng định  mức bước công việc tương tự (bước 3.2 và 3.3) tại Thông tư số  13/2018/TT- |
| 3.3 | Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số | Bộ/huyện | 1KS3 | 1 |
| 4 | Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa  phương |  |  |  | 6 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện | Tương tự bước 4 Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT | 5 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện | Bộ/huyện | 1KS3 | 9 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.1; 4.2 và 4.3) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 4.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng và  cơ cấu sử dụng đất | Bộ/huyện | 1KS3 | 3 |
| 4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử  dụng đất đai | Bộ/huyện | 1KS3 | 3 |
| 4.3 | Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong  năm của huyện | Bộ/huyện | 1KS3 | 3 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 7 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay**  **đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 5 | Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện | Bộ/huyện | 2KS3 | 5 | 7 | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:  -Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế   * xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập; * Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai; * Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có); * Đề xuất, kiến nghị. | Tương tự bước 5 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 6 | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện | Bộ/huyện | 2KS3 | 5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 5) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 6 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/huyện | 1KTV6 | 2 | 8 | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê  đất đai cấp huyện | Tương tự bước 6 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 7 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/huyện | 1KTV6 | 2 | Áp dụng định  mức bước công việc tương tự (bước 6) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 9 | In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư này |

Bảng số 3

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-**  **BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 8 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** | **Cơ sở xây dựng định**  **mức** |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  | 1 | Công tác chuẩn bị |  | 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | a) | Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh; | Quy định mới, nội dung này cơ quan quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường tại UBND tỉnh là Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ làm, không tính vào định mức |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập tài liệu | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 1 | b) | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan; | Tương tự bước 1.1 Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT | 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan; | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 1 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 1.1) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
|  |  |  |  |  | c) | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư này | Quy định mới | 1.2 | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư này | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 1 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.1) mục trên cho 1 định biên  1KS3 |
|  |  |  |  |  | d) | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập. | Quy định mới | 1.3 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập. | Bộ/tỉnh | 1KTV6 | 1 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.1) mục trên cho 1 định biên  1KTV6 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-**  **BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 8 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** | **Cơ sở xây dựng định**  **mức** |
| 1.2 | Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp); | Thửa/tỉnh | 1KS3 | 12 | 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp. | Tương tự bước 1.2 Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT | 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp. | Thửa/tỉnh | 1KS3 | 12 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 1.2) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
|  |  |  |  |  | 3 | Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai của cấp huyện, cấp xã. | Quy định mới, nội dung này cơ quan quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường tại UBND cấp huyện sẽ làm, không tính vào định mức |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện (kết quả TKĐĐ cấp huyện, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh) |  |  |  | 4 | Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến: |  | 3 | Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến: |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-**  **BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 8 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** | **Cơ sở xây dựng định**  **mức** |
| 2.1 | Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện giao nộp | Bộ/tỉnh | 1KTV6 | 2 |  |  | Tương tự bước 2 Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT | 3.1 | Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện giao nộp | Bộ/tỉnh | 1KTV6 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.1) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 2.2 | Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 10 | a) | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có); | 3.2 | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có); | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 10 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.2) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 2.3 | Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 3 | b) | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất. | 3.3 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất. | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 3 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.3) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 3 | Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh |  |  |  | 5 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này | Tương tự bước 3 Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT | 4 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh | | |  |  |
| 3.1 | Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 2 | 4.1 | Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 3.1) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 3.2 | Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2 | 4.2 | Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 3.2) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 3.3 | Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3 | 4.3 | Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 3.3) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-**  **BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 8 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** | **Cơ sở xây dựng định**  **mức** |
| 4 | Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương | Bộ/tỉnh |  |  | 6 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh. | Tương tự bước 4 Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT | 5 | Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của tỉnh |  |  |  |  |
| 4.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 4 | 5.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 4 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 4.1) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 3 | 5.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 3 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4.2 tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 4.3 | Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 4 | 5.3 | Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 4 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 4.3) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-**  **BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 8 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** | **Cơ sở xây dựng định**  **mức** |
| 5 | Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 7 | 7 | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:   * Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập; * Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai; * Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có); * Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất. | Tương tự bước 5 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 6 | Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 7 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 5) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
|  |  |  |  |  | 8 | Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này. | Quy định mới | 7 | Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này. | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3 | Áp dụng định mức bước công việc liền trên với số công là 3 công nhóm  KS3 |
| 6 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/tỉnh | 2KTV6 | 1 | 9 | Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại  khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai. | Tương tự bước 6 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 8 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/tỉnh | 2KTV6 | 1 | Áp dụng định  mức bước công việc tương tự (bước 6) tại Thông tư số  13/2018/TT- |
| 10 | In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản  4 Điều 22 Thông tư này. |

Bảng số 4

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-**  **BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 10 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay**  **đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  | 1 | Công tác chuẩn bị: |  | 1 | Công tác chuẩn bị: |  |  |  |  |
| 1.1 | Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 2 | a) | Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã; | Tương tự bước 1.1 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 1.1 | Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã; | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.1) tại Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT chia đều cho 2 bước công việc này |
|  |  |  |  |  | b) | Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai; | 1.2 | Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai; | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho KKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 2 | c) | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định; | Tương tự bước 1.2 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 1.3 | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định; | Bộ/xã | 1KTV4 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.2) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 1.3 | Thu thập các tài liệu, số liệu về đất đai hiện có phục vụ cho KKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 2 | d) | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các  trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; | Tương tự bước 1.3 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 1.4 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; | Bộ/xã | 1KTV4 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.3) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
|  |  |  |  |  | đ) | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông  tư này. | Quy định mới | 1.5 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư  08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | 1KTV4 | 1 | Tính 1 công KTV4 |
| 1.4 | Rà soát, đối chiếu, đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2) | 1 | 2 | Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai: | Tương tự bước 1.4 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 2 | Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai: | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2) | 1 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.4) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-**  **BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 10 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay**  **đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 1.5 | Rà soát phạm vi ranh giới hành chính trên bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê để chỉnh lý thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính (nếu có). Trường hợp đường địa giới hành chính cấp xã đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa thì UBND các xã có liên quan làm việc để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm KKĐĐ của từng bên; | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2) | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | In ấn tài liệu phục vụ kiểm kê | Bộ/xã | 1KTV6 | 1 | 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai. | Quy định mới | 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai. | Bộ/xã | 1KTV6 | 1 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 1.6) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 2 | Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê |  |  |  | 4 | Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê: | Tương tự bước 2 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 4 | Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê: |  |  |  |  |
| 2.1 | Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê theo quy định tại các điểm b, c khoản 4 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT- BTNMT và in ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp |  |  |  |  |  | Tương tự bước 2.1.1 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp biến động đã được giải quyết từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 3 | a) | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; | 4.1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 3 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.1.1) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-**  **BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 10 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay**  **đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 2.1.2 | Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê từ bản đồ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp đã thực hiện trong kỳ kiểm kê (thực hiện đối với xã có đất lâm  nghiệp) | Bộ/xã | 1KTV6 | 3 |  | Nằm trong điểm b trong bước 4 (phía dưới đây) |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.3 | Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp: chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đã đăng ký với UBND xã theo quy định (từ các hồ sơ đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng) và các khoanh đất ngập nước | Bộ/xã | 1KTV6 | 2 |  | Không có nội dung này |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.4 | Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất (đối với trường hợp sử dụng bản đồ địa chính để kiểm kê) | Bộ/xã | 1KTV6 | 2 | b) | Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư này; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp; | Tương tự bước 2.1.4 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 4.2 | Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư này; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp; | Bộ/xã | 1KTV6 | 5.5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.1.2, 2.1.4 và 2.1.5) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 2.1.5 | In ấn bản đồ phục vụ điều tra  khoanh vẽ ngoại nghiệp | Bộ/xã | 1KTV4 | 0.5 |  |  | Không quy định |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Điều tra, khoanh vẽ thực địa |  |  |  | c) | Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác  định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng |  | 4.3 | iều tra đối soát ngoài thực địa, xác  định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 1 |  |  | 4.3.1 | Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 1 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.2.1) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 2.2.2 | Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê: |  |  |  |  |  | 4.3.2 | Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê: |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-**  **BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 10 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay**  **đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 2.2.2.1 | Đối soát, xác định các trường hợp  có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối  tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê  đất, CMĐ SD đất nhưng chưa thực hiện | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 15 |  |  | Tương tự bước 2.2 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 4.3.2.1 | Đối soát, xác định các trường hợp có  biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng  Đchốưiasotháựt,cxháicệnđịvnàhtvrưàờcnhgỉnhhợlpý,sửbổdụsunngg | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 15 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.2.2.1) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 15 | 15 |
| 2.2.2.2 | Đối soát, xác định và chỉnh lý bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên  đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu đất ngập nước | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 7 |  | Không có nội dung này |  |  |  |  |  |  |
| 7 |
| 2.2.2.3 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3) | 15 |  |  | 4.3.2.2 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3) | 15 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.2.2.3) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 2.3 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất; biên tập bản đồ kiểm kê và tính diện tích, bao gồm: |  |  |  | d) | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối  tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết; | Tương tự bước 2.3.1; 2.3.2; 2.3.3 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 4.4 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết; |  |  |  |  |
| 2.3.1 | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Khoanh/xã | 1KS3 | 7.5 | 4.4.1 | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Khoanh/xã | 1KS3 | 7.5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.3.1) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 2.3.2 | Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Bộ/xã | 1KTV6 | 5 | 4.4.2 | Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Bộ/xã | 1KTV6 | 5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.3.2) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-**  **BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 10 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay**  **đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 2.3.3 | Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ) | Bộ/xã | 1KS3 | 2 |  |  |  | 4.4.3 | Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ) | Bộ/xã | 1KS3 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.3.3) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 2.3.4 | Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 8 | đ) | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư này; | Tương tự bước 2.3.4 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 4.4.4 | Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 8 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.3.4) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 2.4 | Lập Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất KKĐĐ từ kết quả điều tra thực địa | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 2 | e) | Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. | Tương tự bước 2.4 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 4.5 | Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.4) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 3 | Tổng hợp số liệu hiện trạng sử đất, lập hệ thống biểu KKĐĐ theo quy định | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ KTV6) | 6 | 5 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này. | Tương tự bước 3 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 5 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ KTV6) | 6 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 3) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai |  |  |  | 6 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:   * Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương; * Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng); * Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất; * So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước. | Tương tự bước 4 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 6 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KTV6 | 10 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 4) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 4.1 | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất | Bộ/xã | 1 KTV6 | 3 |
| 4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất qua 05 năm, 10 năm | Bộ/xã | 1 KTV6 | 3 |
| 4.3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1 KTV6 | 4 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** | | | | | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-**  **BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 10 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay**  **đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | | | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | | | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 5 | Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3) | 6 | 8 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:   * Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập; * Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất; * Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có); * Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất. | Tương tự bước 5 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 7 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã | Bộ/xã | | | Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3) | 6 | | | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 5) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 6 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 3 | 9 | Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. | Quy định mới, nội dung này UBND cấp xã và UBND cấp huyện sẽ tổ chức làm, không  tính vào định mức |  |  | |  |  | | |  | Dùng kinh phí kiểm tra nghiệm thu  (cấp huyện thực hiện) | |
|  |  |  |  |  | 10 | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. | Tương tự bước 6 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 8 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã | Bộ/xã | | | 1KTV4 | 3 | | | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 6) tại Thông tư số  13/2018/TT- |
|  |  |  |  |  | 11 | In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư này. |

Bảng số 5

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 11 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng định**  **mức** |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  | 1 | Công tác chuẩn bị: |  | 1 | Công tác chuẩn bị: |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | a) | Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện; | Quy định mới |  | Quy định mới, nội dung này cơ quan quản lý nhà nước của UBND cấp huyện sẽ tổ chức làm, không tính vào định mức |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | b) | Xây dựng văn bản chỉ đạo, đôn đốc thực  hiện kiểm kê đất đai; | Quy định mới |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | c) | Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến Ủy ban nhân dân cấp xã và các phòng, ban chuyên môn của cấp huyện về kế hoạch thực hiện  kiểm kê đất đai; | Quy định mới |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật, tài chính; | Bộ/huyện | 1KS2 | 2 | d) | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định; | Tương tự bước 1.1 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 1.1 | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian  theo quy định; | Bộ/huyện | 1KS2 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 1.1) tại Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT |
| 1.2 | Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ |  |  |  | đ) | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan; | Tương tự bước 1.2 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1 | Thu thập tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ | Bộ/huyện | 2KS2 | 2 | g | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập | 1.2 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ,  số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất  đai của cấp huyện và các tài liệu | Bộ/huyện | 2KS2 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 1.2.1) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 11 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng định**  **mức** |
| 1.2.2 | Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê | Bộ/huyện | 2KS3 | 3 |  |  |  | 1.3 | Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê | Bộ/huyện | 2KS3 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 1.2.2) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
|  |  |  |  |  | e | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư này | 1.4 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/TT-BTNMT | Bộ/huyện | 2KS3 | 1 | Tách ra từ 1.2.2 |
| 1.3 | Rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong kỳ kiểm kê gửi UBND cấp xã (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai): |  |  |  | 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp. | Tương tự bước 1.3 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối  tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp. |  |  |  |  |
| 1.3.1 | Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã | Bộ/xã | 1KS3 | 5 |  | 2.1 | Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã | Bộ/xã | 1KS3 | 5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 1.3.1) tại Thông  tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 1.3.2 | Đối với xã chưa có CSDL đất  đai |  |  |  |  | 2.2 | Đối với xã chưa có CSDL đất đai |  |  |  |  |
| 1.3.2.1 | Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án. | Thửa/huyệ n | 1KS3 | 11.5 |  | 2.2.1 | Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án. | Thửa/huyệ n | 1KS3 | 11.5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 1.3.2.1) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 11 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng định**  **mức** |
| 1.3.2.2 | Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án. | Thửa/huyệ n | 1KS3 | 2 |  |  |  | 2.2.2 | Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án. | Thửa/huyệ n | 1KS3 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 1.3.2.2) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 1.4 | Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp huyện, xác định trường hợp đang có tranh chấp  địa giới hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với UBND các huyện có liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê (nếu có) | Bộ/huyện | 2KS3 | 5 |  |  | Không quy định |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai. | Quy định mới | 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất  đai. | Bộ/huyện | 1KTV6 | 1 | Tính bằng mức cấp xã |
|  |  |  |  |  | 4 | Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã. | Quy định mới, Nội dung này cơ quan QLNN về tài nguyên và môi  trường tại cấp huyện thực hiện, không tính vào định mức |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thực hiện KKĐĐ ở cấp huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ  kết quả KKĐĐ của cấp xã |  |  |  | 5 | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp  xã: |  | 4 | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai  của cấp xã: |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Tiếp nhận hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp xã giao nộp | Bộ/huyện | 2KS2 | 3 | a) | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; | Tương tự bước  2.1.1 và 2.1.2 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 4.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; | Bộ/huyện | 2KS3 | 10.5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.1.1 và 2.1.2) tại Thông tư số 13/2018/TT BTNMT |
| 2.1.2 | Kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp xã | Bộ/huyện | 2KS3 | 7.5 |
| 2.1.3 | Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/huyện | 2KS3 | 5 | b) | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có). | Tương tự bước  2.1.3 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 4.2 | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có). | Bộ/huyện | 2KS3 | 5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.1.3) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 11 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng định**  **mức** |
| 2.2 | Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai vào các biểu theo quy định |  |  |  | 6 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này. | Tương tự bước 2.2 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 4.3 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất  đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính | Bộ/huyện | 2KS3 | 5 | 4.3.1 | Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính | Bộ/huyện | 2KS3 | 5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.2.1) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 2.2.2 | Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện | Bộ/huyện | 1KS3 | 5 | 4.3.2 | Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện | Bộ/huyện | 1KS3 | 5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.2.2) tại Thông  tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 2.2.3 | Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số | Bộ/huyện | 2KS2 | 2 | 4.3.3 | Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số | Bộ/huyện | 2KS2 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.2.3) tại Thông  tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 2.3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng  đất của địa phương |  |  |  | 4.3.4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa  phương |  |  |  |  |
| 2.3.1 | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai | Bộ/huyện | 2KS3 | 10 | 4.3.4.1 | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai | Bộ/huyện | 2KS3 | 10 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.3.1) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 2.3.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm | Bộ/huyện | 2KS3 | 15 | 4.3.4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm | Bộ/huyện | 2KS3 | 15 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.3.2) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 2.3.3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất | Bộ/huyện | 2KS3 | 5 | 4.3.4.3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất | Bộ/huyện | 2KS3 | 5 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.3.3) tại Thông  tư số 13/2018/TT- BTNMT |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT- BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 11 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng định**  **mức** |
| 2.4 | Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp huyện | Bộ/huyện | 2KS3 | 15 | 7 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:   1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập; 2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất; 3. Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có); 4. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất. | Tương tự bước 2.4 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 5 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện | Bộ/huyện | 2KS3 | 15 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.4) tại Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 9 | Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện. | Nội dung này cơ quan QLNN về tài nguyên và môi  trường tại cấp huyện thực hiện, không tính vào định mức |  |  |  |  |  | Dùng kinh phí kiểm tra nghiệm thu |
| 2.5 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ | Bộ/huyện | 2KTV6 | 2 | 10 | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện. | Tương tự bước 2.5 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 6 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ | Bộ/huyện | 2KTV  6 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự  (bước 2.5) tại Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 11 | In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai  theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư này. |

Bảng số 6

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 12 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung**  **thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  | 1 | Công tác chuẩn bị: |  | 1 | Công tác chuẩn bị: |  |  |  |  |
| a) | Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất  đai trên địa bàn cấp tỉnh; | Quy định mới |  | Quy định mới, nội dung này cơ quan quản lý nhà nước của UBND cấp huyện sẽ tổ chức làm, không tính vào định mức |  |  |  |  |
| b) | Xây dựng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn,  đôn đốc thực hiện kiểm kê đất đai; | Quy định mới |  |  |  |  |  |
| c) | Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh  về kế hoạch kiểm kê đất đai; | Quy định mới |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Chuẩn bị thiết bị kỹ thuật, tài chính theo quy định và tổ chức tập huấn cho các cấp xã, huyện | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 5 | d) | Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan; | Tương tự bước  1.1 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu  đất đai phục vụ công tác KKĐĐ |  |  |  | đ) | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số  liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất  cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính | Tương tự bước  1.2 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ,  số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch,  kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3 | Áp dụng định mức  bước công việc tương tự (bước 1.2.1) tại Thông tư  số 13/2018/TT-BTNMT |
| 1.2.1 | Thu thập tài liệu đất đai phục vụ công tác  KKĐĐ | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3 |
|  |  |  |  |  | e) | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư  này; | Quy định mới | 1.3 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3  Thông tư này; | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3 | Xây mới, áp dụng định mức bước liền  kề phía trên |
| 1.2.2 | Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3 | g) | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập đê sử dụng cho kiểm kê đất đai. | Tương tự bước  1.2.2 và 1.3.1 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 1.4 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập đê sử dụng cho kiểm kê đất đai. | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 6.5 | Áp dụng định mức bước công việc  tương tự (bước 1.2.2 và 1.3.1) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT  (quy đổi 7 (1KS3)  =3.5 (2KS3) |
| 1.3 | Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số và xử lý  tổng hợp nội dung để phục vụ cho điều tra, kiểm kê theo quy định |  |  |  |
| 1.3.1 | Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được  duyệt | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 7 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 12 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung**  **thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 1.3.2 | Trường hợp sử dụng bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm d khoản 3 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT- BTNMT thì thực hiện việc xử lý tổng hợp nội dung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT |  |  |  |  | Không có nội dung này |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.2.1 | Trường hợp sử dụng bình đồ ảnh phục vụ điều tra kiểm kê thì thực hiện điều vẽ nội nghiệp đối với những đường ranh giới khoanh đất và đối tượng hình tuyến rõ nét để cập nhật, chỉnh lý lên bản đồ kiểm kê  kỳ trước | Bộ/xã | 1KS3 | 2 |  | Không có nội dung này |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.2.2 | Trường hợp sử dụng cơ sở nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình mới thành lập thì thực hiện rà soát xác định nội dung thay đổi để chỉnh lý, bổ sung vào bản đồ KKĐĐ kỳ trước để phục vụ điều tra, kiểm kê | Bộ/xã | 1KS3 | 2 |  | Không có nội dung này |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất liên quan với các tổ chức đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai gửi UBND cấp xã để thực hiện KKĐĐ (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai) | Thửa/tỉnh | 1KS3 | 12 | 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp. | Tương tự bước  1.4 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp. | Thửa/tỉnh | 1KS3 | 12 | Áp dụng định mức bước công việc  tương tự (bước 1.4) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 12 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung**  **thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 1.5 | Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh để xác định trường hợp đường địa giới hành chính đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với UBND các tỉnh có liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê của từng bên (nếu  có) | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai. | Quy định mới | 3 | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất  đai. | Bộ/tỉnh | 1KTV6 | 1 | Tính bằng mức cấp  xã |
| 2 | Thực hiện việc KKĐĐ cấp tỉnh |  |  |  | 4 | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:   1. Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu   có);   1. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và   Bộ Công an xem xét để thống nhất. | Tương tự bước  2.1 và 2.2 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh |  |  |  | 4 | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển  đến: |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Rà soát xác định các điểm không thống nhất giữa kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với hồ sơ đất đai và kết quả điều tra kiểm kê của địa phương | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2 | 4.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có); | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 20 | Áp dụng định mức 2 bước công việc  tương tự (bước 2.2.1 và 2.2.2) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 2.1.2 | Kiểm đếm thực tế, xử lý thống nhất số liệu kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh chuyển cho UBND cấp xã tổng  hợp | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10 | 4.2 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất. | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 11 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.1.1 và2.1.2) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT  Quy đổi bước 2.1.1= 1 (2KS3) |
| 2.2 | Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả  KKĐĐ của cấp huyện giao nộp |  |  |  |
| 2.2.1 | Tiếp nhận hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp  huyện | Bộ/tỉnh | 2KS2 | 5 |
| 2.2.2 | Kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp  huyện | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 15 |
| 2.2.3 | Hướng dẫn cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10 | 5 | Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã. | Tương tự bước  2.2.3 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 5 | Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã. | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.2.3) tại Thông tư số 13/2018/TT-  BTNMT |
| 2.3 | Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất  cấp tỉnh |  |  |  | 6 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này. | Tương tự bước  2.3 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 6 | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản  6 Điều 10 Thông tư này. | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 15 | Áp dụng định mức bước công việc  tương tự (bước 2.3) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 2.3.1 | Rà soát, xử lý số liệu của cấp huyện đối  với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10 |
| 2.3.2 | Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp  tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 5 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SO SÁNH QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH GIỮA 2 THÔNG TƯ** | | | | | | | | **ĐỀ XUẤT ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH** | | | | | |
| **THÔNG TƯ 13/2018/TT-BTNMT TRÊN CƠ SỞ TT 27/2018/TT-BTNMT** | | | | | **ĐIỀU 12 THÔNG TƯ 08/2024/TT-BTNMT** | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Nội dung**  **thay đổi** | **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định**  **biên** | **Định**  **mức** | **Cơ sở xây dựng**  **định mức** |
| 2.4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản  lý, sử dụng đất |  |  |  | 7 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất  đai cấp tỉnh với nội dung chính:   * Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;   - Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;   * Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về   địa giới đơn vị hành chính, việc chưa | Tương tự bước  2.4 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 7 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 47 | Áp dụng định mức bước công việc tương tự (bước 2.4  và 2.5) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 2.4.1 | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử  dụng đất | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10 |
| 2.4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất  đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 15 |
| 2.4.3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng  sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 6 |
| 2.4.4 | Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh  tế - xã hội của tỉnh | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 6 |
| 2.5 | Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp  tỉnh | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10 |
|  |  |  |  |  | 8 | Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh. | Quy định mới |  | Quy định mới, nội dung này cơ quan quản lý nhà nước của UBND cấp tỉnh sẽ tổ chức làm, không tính  vào định mức |  |  |  | Dùng kinh phí kiểm tra nghiệm thu |
| 2.6 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2 | 9 | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê  đất đai của cấp tỉnh. | Tương tự bước  2.6 Thông tư số 13/2018/TT-BTNMT | 8 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2 | Áp dụng định mức bước công việc  tương tự (bước 2.6) tại Thông tư số 13/2018/TT- BTNMT |
| 10 | Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này. |
| 11 | In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư này. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | Bảng 1 |
| **ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG** | | | | |
| THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ | | | | |
|  |  |  |  |  |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** *công/ĐVT* |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; | Bộ/xã | 1KTV4 | 1.00 |
| 1.2 | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã | Bộ/xã | 1KTV4 | 1.00 |
| 1.3 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập. | Bộ/xã | 1KTV4 | 1.00 |
| 2 | Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê: |  |  |  |
| 2.1 | Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; | Bộ/xã | 1KTV4 | 1.5 |
| 2.2 | Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai | Khoanh/xã | 1KTV4 | 4.00 |
| 2.3 | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất | Khoanh/xã | 1KTV4 | 2.16 |
| 2.4 | Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai. | Khoanh/xã | 1KTV4 | 0.24 |
| 3 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định | Bộ/xã | 1KTV4 | 3.00 |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã. | Bộ/xã | 1KTV4 | 3.00 |
| 5 | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã | Bộ/xã | 1KTV4 | 4.00 |
| 6 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 1.00 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | Bảng 2 |
| **ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG** | | | | |
| THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN | | | | |
|  |  |  |  |  |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** *công/ĐVT* |
| 1 | Công tác chuẩn bị: |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan; | Bộ/huyện | 1KTV6 | 1.00 |
| 1.2 | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện | Bộ/huyện | 1KS3 | 1.00 |
| 1.3 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập | Bộ/huyện | 1KTV6 | 1.00 |
| 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp. |  |  |  |
| 2.1 | Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã | Bộ/huyện | 1KTV6 | 1.00 |
| 2.2 | Trường hợp chưa có CSDL đất đai | Thửa/huyện | 1KTV6 | 11.25 |
| 3 | Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã: |  |  |  |
| 3.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai thống kê đất đai theo quy định; | Bộ/huyện | 1KS3 | 7.00 |
| 3.2 | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có). | Bộ/huyện | 1KS3 | 2.00 |
| 4 | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/huyện | 1KS3 | 3.00 |
| 5 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện | Bộ/huyện | 1KS3 | 9.00 |
| 6 | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện | Bộ/huyện | 2KS3 | 5.00 |
| 7 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/huyện | 1KTV6 | 2.00 |